

ENGLISH 7 - UNIT 7. THE WORLD OF WORK

[THẾ GIỚI CÔNG VIỆC]

Listen and write down the words and stress.

File	English words	Stress	Meaning
	Example: Apples	1	(n) quả táo
			(n): chuồng gà
			(adv): chắc chắn, nhất định
			(v): cho ăn
			(adv): vất vả/chăm chỉ
			(n): tiếng, giờ
			(adj): lười biếng
			(n): tiết học
			(n): ngày lễ
			(adv): tương đối, khá
			(adj): thật, thật sự
			(v): nhận ra
			(n): nhà kho, chuồng (trâu bò)
			(n): ca làm việc
			(adj): điển hình, tiêu biểu
			(n): kỳ nghỉ lễ
			(n): Lễ Phục Sinh
			(n) Lễ Tạ Ơn
			(v) ôn tập
			(n) siêu thị



(adj) không nhà